

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2015/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế về đầu tư - xây dựng và quản lý, khai thác, sử dụng,
duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước sạch nông thôn
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020; Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 518/TTr-SNNPTNT ngày 18/3/2015 về việc ban hành Quy chế về đầu tư - xây dựng và quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 237/BC-STP ngày 29/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH :**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về đầu tư - xây dựng và quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 01/12/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý đầu tư - xây dựng, khai thác, sử dụng các công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Về đầu tư - xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng

các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14/2015/QĐ-UBND
Ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này được áp dụng về đầu tư - xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng đối với các công trình cung cấp nước sạch ở nông thôn trên địa bàn tỉnh được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn đóng góp của người hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác trong và ngoài nước.

2. Quy chế này quy định quyền lợi và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động

Nguyên tắc hoạt động cung cấp nước sạch cho khu vực nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Điều 3. Các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động cấp nước sạch

Các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động cấp nước sạch thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Điều 4. Phân loại công trình cung cấp nước sạch

1. Công trình cấp nước sạch tập trung: là công trình cung cấp nước sạch bằng nguồn nước được xử lý tập trung, cấp nước sạch đến người sử dụng bằng hệ thống đường ống dẫn.

2. Công trình cấp nước sạch nhỏ, lẻ là giếng khoan, giếng đào, bể, lu chứa nước mưa .

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

Điều 5. Quy hoạch, kế hoạch đầu tư

Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các Sở, ngành được giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình, UBND các huyện và thành phố lập phương án đầu tư trung hạn (05 năm) và kế hoạch đầu tư hàng năm, danh mục dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ban Điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn của tỉnh để xem xét, trình Ủy

ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Trình tự thủ tục đầu tư

Dự án đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung thực hiện theo các văn bản quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành của Nhà nước.

Điều 7. Phân cấp quản lý đầu tư xây dựng công trình cung cấp nước sạch nông thôn

1. Công trình cung cấp nước sạch nông thôn được xây dựng bằng các nguồn vốn nêu tại Điều 1, Quy chế này đều phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch, dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng công trình.

2. Đối với các dự án, công trình nước sạch nông thôn, có quy mô cung cấp nước sạch cho từ 500 hộ sử dụng trở lên, giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân tài trợ chính cho công trình làm chủ đầu tư.

3. Đối với các dự án, công trình cấp nước sạch nông thôn, có quy mô cung cấp nước sạch cho dưới 500 hộ sử dụng, giao Ủy ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân tài trợ chính cho công trình làm chủ đầu tư.

4. Đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn nhỏ, lẻ (giếng đào, giếng khoan, bể chứa nước mưa) do vốn ngân sách Nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ một phần, giao cho Ủy ban nhân dân xã nơi hưởng lợi công trình làm chủ đầu tư.

Điều 8. Chính sách khuyến khích đầu tư, quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vốn, công sức để xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh các công trình cấp nước sạch ở nông thôn, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng di dân kinh tế mới, vùng đồng bào dân tộc ít người và các vùng khó khăn về nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch ở khu vực nông thôn được Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn; Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012- 2015 và Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các công trình cấp nước sạch tập trung ở nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2015.

Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt đầu tư, nâng cấp công trình và quyết toán

công trình

Thẩm quyền phê duyệt đầu tư, nâng cấp công trình và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cho từng nguồn vốn đầu tư.

Chương III
QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ VÀ XÃ

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ngành**1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch, kỹ thuật, chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng và phát triển các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước cho các công trình, kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình, thường xuyên báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng các thiết bị của công trình cấp nước sạch nông thôn cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng công trình.

d) Tổ chức truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng về Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo phân cấp quản lý; hướng dẫn thủ tục đề hưởng chính sách ưu đãi về đất đai cho các tổ chức, cá nhân, có liên quan đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật.

3. Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra định kỳ theo quy định về kiểm định chất lượng nguồn nước sạch do các đơn vị sản xuất và cung cấp cho người sử dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Y tế ban hành. Đồng thời, chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng các công trình cung cấp nước sạch cho các Trạm y tế xã. Chỉ đạo, đôn đốc các Trạm y tế xã quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sử dụng các công trình cấp nước sạch cho các Trạm y tế xã hiệu quả.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng các công trình cung cấp nước sạch cho các trường học ở nông thôn do Sở Giáo dục và Đào tạo quản

lý. Chỉ đạo, đơn đốc các Trường học quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sử dụng các công trình cấp nước sạch cho các Trường học hiệu quả.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng khoản thu tiền sử dụng nước, các nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng công trình nêu ở Điều 19; hướng dẫn cụ thể việc chi trả các khoản tiền công nêu tại Điều 20, Quy chế này.

6. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục để được hưởng chính sách ưu đãi về thuế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan và thẩm định hồ sơ thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật, trình cơ quan thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố có trách nhiệm :

a) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở địa phương, bố trí các phòng chức năng của huyện, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị quản lý, khai thác công trình thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch nông thôn đúng quy định.

b) Chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng các công trình nước sạch cho trường học ở nông thôn do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý.

2. Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình được bàn giao Ủy ban nhân xã, quản lý, sử dụng. Chịu sự quản lý kỹ thuật của cơ quan quản lý chuyên ngành.

Chương IV QUẢN LÝ KHAI THÁC, DUY TU, BẢO DƯỠNG

Điều 12 : Tổ chức duy tu, bảo dưỡng công trình

Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác, sử dụng công trình nước sạch nông thôn chịu trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình, đảm bảo nhu cầu về khối lượng, chất lượng nước sạch cung cấp cho người sử dụng.

Điều 13. Phân cấp quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình

Các công trình nước sạch nông thôn sau khi xây dựng hoàn thành, trường hợp chủ đầu tư giao cho UBND xã hoặc giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp khác quản lý, khai thác, sử dụng công trình thì chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ xây dựng, quy trình khai thác, vận hành và tập huấn quy trình khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình cho đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng công trình. Đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng công trình phải được thành lập trước khi tổ chức thi công công trình để theo dõi, giám sát chất lượng công trình trong quá

trình thi công, đảm bảo bảo đưa vào khai thác sử dụng đạt hiệu quả.

Nội dung phân cấp bao gồm :

1. Đối với những công trình nước sạch nông thôn có quy mô cung cấp nước sạch cho từ 500 hộ trở lên sử dụng (trừ công trình ở miền núi) giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giao Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn trực tiếp tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng. Hoạt động của các Trạm cấp nước thực hiện theo đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động.

2. Đối với những công trình nước sạch nông thôn cung cấp nước sạch cho dưới 500 hộ thuộc phạm vi một xã sử dụng, giao UBND xã nơi hưởng lợi công trình quản lý hoặc giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, theo nguyên tắc tự trang trải thu, chi.

3. Đối với những công trình nước sạch nông thôn cung cấp nước sạch cho dưới 500 hộ thuộc phạm vi nhiều xã sử dụng, giao UBND xã hoặc đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nơi đặt trạm điều hành công trình quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, theo nguyên tắc tự trang trải thu, chi.

4. Đối với những công trình nước sạch nông thôn ở miền núi giao cho UBND xã nơi hưởng lợi công trình tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng.

5. Các hệ thống cấp nước sạch nối mạng vào nguồn nước khác, sau khi đầu tư hoàn thành giao cho tổ chức sở hữu công trình khai thác nước trực tiếp quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình, cung cấp cho các đối tượng sử dụng.

6. Các công trình cấp nước sạch nhỏ, lẻ giao cho các hộ gia đình hưởng lợi trực tiếp quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng.

7. Đối với các công trình nước sạch nông thôn do các tổ chức, cá nhân đầu tư không sử dụng vốn ngân sách, chủ đầu tư trực tiếp quản lý, khai thác và được thu tiền sử dụng nước sạch theo Quy chế này, tự chịu trách nhiệm về quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng.

8. Đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn do tổ chức, cá nhân đầu tư không sử dụng vốn ngân sách mà chủ đầu tư tự nguyện hoặc thoả thuận bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý, khai thác, sử dụng để phục vụ chung thì việc quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình được thực hiện theo Quy chế này.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình và định biên nhân sự quản lý

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập các Trạm cấp nước sạch được giao Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng.

2. Ủy ban nhân dân huyện quyết định thành lập các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng đối với những công trình do Ủy ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư xây dựng để phục vụ cấp nước sạch cho nhiều xã.

3. Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng công trình do Ủy ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư bàn giao Ủy

ban nhân dân xã quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng và các công trình do Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư hoặc đơn vị khác làm chủ đầu tư giao Ủy ban nhân dân xã quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cấp nước sạch trong phạm vi một xã.

4. Số người quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình được qui định như sau :

a) Công trình phục vụ cho dưới 100 hộ: 01 người quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng.

b) Công trình phục vụ từ 100 hộ đến 200 hộ được bố trí không quá 02 người quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng.

c) Công trình phục vụ trên 200 hộ đến 500 hộ được bố trí không quá 03 người quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng.

d) Công trình phục vụ trên 500 hộ được bố trí không quá 04 người quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng.

đ) Đối các công trình cung cấp nước sạch tập trung tự chảy ở các huyện miền núi không quá 2 người quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng.

5. Các đơn vị quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch nông thôn chịu sự quản lý, hướng dẫn về kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình cung cấp nước sạch nông thôn; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung

Các quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cung cấp nước sạch nông thôn; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng nước sạch các công trình cấp nước tập trung được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Điều 16. Thoả thuận đấu nối sử dụng nước sạch

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch nằm trong vùng phục vụ của đơn vị cung cấp nước được đấu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị đó.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch của đơn vị cung cấp nước sạch trước khi đấu nối vào mạng lưới cấp nước phải được đơn vị cấp nước kiểm tra đường ống, điểm đấu nối, chủng loại, tình trạng đồng hồ đo đếm nước sẽ được đấu nối vào mạng lưới cấp nước.

Điều 17. Quy định thu dịch vụ cấp nước sạch đối với các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Đối với công trình cấp nước sạch đã được lắp đặt đồng hồ đo đếm nước, thu tiền sử dụng nước sạch theo mét khối (m^3) sử dụng; mức thu theo phương án giá nước và biểu giá nước sạch đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các công trình cung cấp nước sạch chưa được lắp đặt đồng hồ đo đếm nước, các công trình cấp nước sạch theo bề vôi công cộng thì thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp nước sạch và người sử dụng thu khoán theo hộ gia đình hoặc theo thực tế người sử dụng.

Điều 18. Giá nước sạch

1. Giá nước sạch phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

2. Giá nước sạch được xác định phù hợp với đặc điểm nguồn nước khai thác, điều kiện sản xuất của từng vùng, từng khu vực. Giá nước được xác định không phân biệt đối tượng sử dụng là tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài.

Điều 19. Thẩm quyền phê duyệt giá nước sạch

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giá nước và ban hành biểu giá tiêu thụ cho 01m³ nước sạch do Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá nước sạch của các đơn vị sản xuất nước sạch đề nghị.

2. Trong những năm đầu khai thác, sử dụng công trình chưa đạt công suất theo thiết kế, trường hợp thu không đủ chi, đơn vị quản lý, khai thác công trình được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định hỗ trợ từ ngân sách khoản chênh lệch thực tế giữa chi lớn hơn thu, nhưng không quá ba năm kể từ khi đưa công trình vào sử dụng.

Điều 20. Nguồn vốn duy tu, sửa chữa lớn và nâng cấp công trình

1. Nguồn vốn duy tu, sửa chữa lớn và nâng cấp công trình:

- a) Nguồn vốn ngân sách hỗ trợ.
- b) Nguồn vốn huy động các nguồn lực trong nhân dân.
- c) Nguồn vốn do các tổ chức, cá nhân hỗ trợ.
- d) Nguồn vốn thu từ dịch vụ cấp nước sạch của các công trình.

2. Các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách, huy động các nguồn lực trong nhân dân, các tổ chức, cá nhân hỗ trợ được đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng công trình quản lý và sử dụng để chi cho duy tu, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn và nâng cấp công trình, bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình cung cấp nước sạch tập trung được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để sửa chữa công trình trong các trường hợp sau :

a) Công trình bị hư hỏng do thiên tai (bão, lụt) hoặc do nguyên nhân bất khả kháng khác.

b) Sửa chữa lớn, di dời khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình khác, nâng cấp công trình tại các địa phương đặc biệt khó khăn, xã nghèo, theo tiêu chuẩn quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 21. Chế độ trả công cho người làm công tác quản lý, vận hành, duy

tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình

1. Chế độ trả công cho người làm công tác quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị do cấp ra quyết định thành lập đơn vị quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình quy định; mức tối thiểu theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định hiện hành.

2. Nguồn tài chính chi trả công cho người làm công tác quản lý, vận hành, khai thác, duy tu, bảo dưỡng công trình từ nguồn thu của người sử dụng nước sạch theo mức giá được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Phạm vi và trách nhiệm bảo vệ công trình

1. Hệ thống đường ống dọc theo tuyến cấm mốc bê tông để báo hiệu nơi có tuyến đường ống đi qua và phạm vi bảo vệ mỗi bên đường ống là 0,5m đối với các tuyến ống chính (đường ống chính là đường ống từ cụm xử lý dẫn nước đến từng khu dân cư hay nhóm hộ).

2. Cụm xử lý, giếng khai thác (đối với nước ngầm) có tường rào bảo vệ ngăn cách, đảm bảo giữ vệ sinh nguồn nước, các khu vệ sinh cách xa nơi khai thác nước tối thiểu 20m.

3. Cụm công trình đầu mối (đối với công trình khai thác nước bề mặt), phạm vi bảo vệ thực hiện theo Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Đơn vị quản lý, khai thác công trình cung cấp nước sạch nông thôn căn cứ vào quy định của pháp luật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật và đặc điểm của từng hệ thống công trình để lập phương án bảo vệ công trình và bảo vệ nguồn nước, trình Ủy ban nhân dân xã sở tại phê duyệt đối với công trình phục vụ cho một xã và Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt đối với công trình phục vụ liên xã.

5. Ủy ban nhân dân xã, nơi có công trình cấp nước sạch tập trung có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục mọi người về ý thức trách nhiệm bảo vệ công trình; có biện pháp ngăn chặn những hành vi xâm hại công trình; bảo vệ lợi ích hợp pháp của đơn vị quản lý, khai thác công trình và người hưởng lợi. Công trình phục vụ cho địa phương nào thì đơn vị quản lý, khai thác công trình phối hợp với địa phương đó tổ chức kiểm tra và bảo vệ.

6. Các tổ chức, cá nhân đều có trách nhiệm tham gia bảo vệ công trình, trường hợp công trình xảy ra sự cố hoặc có hiện tượng xảy ra sự cố thì phải tham gia ứng cứu, sửa chữa, bảo vệ công trình theo chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật và sự huy động của địa phương.

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình cung cấp nước sạch tập trung nông thôn**

Các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị quản lý, vận hành, khai thác các công trình cung

cấp nước sạch thuộc phạm vi của các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố quản lý về công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 24. Hình thức các tổ chức quản lý, vận hành, khai thác công trình

1. Tuỳ theo đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, điều kiện cụ thể về quy mô công trình, công nghệ xử lý nước, công nghệ cấp nước sạch có thể áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý, vận hành khai thác công trình: Hợp tác xã, Đơn vị sự nghiệp công lập, Doanh nghiệp, Đại diện cộng đồng dân cư.

2. Các tổ chức có đủ điều kiện đều có thể tiếp nhận quản lý, vận hành, khai thác các công trình cung cấp nước sạch tập trung nông thôn theo các hình thức thoả thuận, đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 25. Xử lý chuyển tiếp đối với các công trình thực hiện dở dang

Các dự án thực hiện dở dang, các dự án chuyển tiếp được tiếp tục thực hiện theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 01/12/2010 của UBND tỉnh cho đến khi hoàn thành, đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư.

Điều 26. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ các công trình cung cấp nước sạch nông thôn sẽ được biểu dương, khen thưởng. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này hoặc có hành vi phá hoại các công trình cung cấp nước sạch nông thôn sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Điều khoản thi hành

Mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến Chương trình cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này (trừ trường hợp các tổ chức, cá nhân nước ngoài có những quy định theo Hiệp định đã ký kết khác với quy định này).

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp có vướng mắc phát sinh, các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, thành phố, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Viết Chữ

